

Số: 227/KH-UBND

Tuy An Đông, ngày 10 tháng 7 năm 2026

KẾ HOẠCH

Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động đối với Dân quân tự vệ trên địa bàn xã Tuy An Đông giai đoạn 2026-2030 và những năm tiếp theo

Căn cứ Chỉ thị số 16-CT/TW ngày 05/10/2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về sự tăng cường của Đảng đối với lực lượng DQTV và lực lượng Dự bị động viên trong tình hình mới;

Căn cứ Kết luận số 41-KL/TW ngày 31/3/2009 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 16-CT/TW ngày 05/10/2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng;

Căn cứ Kết luận số 31-KL/TW ngày 31/3/2009 của Ban Bí thư về chiến lược quân sự Việt Nam xác định “xây dựng đồng bộ, phù hợp giữa bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và DQTV”;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 ngày 22/11/2019 và Luật số 98/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng ngày 27/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/06/2020 của Chính phủ quy định chi tiết về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ; Nghị định 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP và Nghị định 220/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Nghị định trong lĩnh vực quốc phòng, quân sự khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp;

Căn cứ Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định về hoạt động phối hợp của Dân quân tự vệ;

Căn cứ Thông tư số 43/2020/TT-BQP ngày 23/4/2020 của Bộ Quốc phòng quy định chế độ sẵn sàng chiến đấu và kế hoạch về Dân quân tự vệ và Thông tư số 84/2025/TT-BQP ngày 07/8/2025 của Bộ Quốc phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực Dân quân tự vệ khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Thông tư số 93/2024/TT-BQP ngày 08/11/2024 của Bộ Quốc phòng về Quy định, hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng về Dân quân tự vệ;

Căn cứ Thông tư số 69/2020/TT-BQP của Bộ Quốc phòng ngày 15/6/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ; Thông tư số 47/2024/TT-BQP ngày 03/8/2024 của Bộ Quốc phòng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập Dân quân tự vệ;

Căn cứ Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23/06/2020 của Bộ quốc phòng quy định thực hiện một số điều của luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ và Thông tư số 52/2024/TT-BQP ngày 06/9/2024 của Bộ Quốc phòng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2020/TT-BQP;

Căn cứ Thông tư số 62/2025/TT-BQP ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 93/2024/TT-BQP ngày 08/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định và hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng về Dân quân tự vệ;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 52/VBHN-BQP ngày 09/9/2025 của Bộ Quốc phòng về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 30/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về quy định mức hưởng phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng và mức trợ cấp ngày công lao động đối với DQTV trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 19/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc thực hiện Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động đối với Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh năm 2026;

Thực hiện Công văn số 1910/BCH-TM ngày 29/4/2026 của Bộ CHQS tỉnh Đắk Lắk về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động đối với Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 – 2030 và những năm tiếp theo;

UBND xã Tuy An Đông xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động đối với Dân quân tự vệ trên địa bàn xã giai đoạn 2026 – 2030 và những năm tiếp theo như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động đối với Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 – 2030 và những năm tiếp theo; các văn bản, hướng dẫn có liên quan của cơ quan, chức năng các cấp về công tác Dân quân tự vệ.

2. Yêu cầu

- Xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ (DQTV) đúng, đủ theo quy định.

nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa khi đất nước chuyển vào các trạng thái về quốc phòng.

- Xây dựng đầy đủ hệ thống văn kiện bảo đảm cho công tác sẵn sàng chiến đấu (SSCĐ), duy trì nghiêm lực lượng DQTV trực SSCĐ, hoạt động của DQTV phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

- Bảo đảm đầy đủ, các chế độ, chính sách cho DQTV theo quy định.

II. NỘI DUNG CỦA KẾ HOẠCH

A. QUY MÔ, TỔ CHỨC DÂN QUÂN TỰ VỆ

1. Tổ chức, biên chế, số lượng Dân quân

- Cấp xã: Tổ chức 01 trung đội Dân quân thường trực 19 đ/c (thiếu 01 tiểu đội); 03 trung đội Dân quân cơ động 84 đ/c; 01 trung đội Dân quân súng máy phòng không 12,7mm 28 đ/c; 01 trung đội Dân quân ĐKZ82mm 19 đ/c, 01 trung đội Dân quân cối 82mm 13 đ/c, 01 khẩu đội Cối 60mm 04 đ/c; 01 tiểu đội Dân quân biển 10 đ/c; 01 tổ Công binh 03 đ/c; 01 tiểu đội Trinh sát 06 đ/c; 03 tổ Thông tin 09 đ/c; 01 tổ Y tế 03 đ/c; 01 tổ Phòng hóa 03 đ/c.

- Cấp thôn: Tổ chức 14 tiểu đội Dân quân tại chỗ 126 đ/c.

2. Tổ chức, biên chế, số lượng Tự vệ

Cấp xã: Tổ chức 01 tiểu đội Tự vệ tại chỗ (trường THPT Võ Thị Sáu) 09 đ/c.

3. Số lượng DQTV toàn xã: 336 đ/c; trong đó: Dân quân: 327 đ/c; Tự vệ: 09 đ/c.

- Chiến sỹ Dân quân: 282 đ/c.

- Chiến sỹ Tự vệ: 08 đ/c.

- Các chức vụ chỉ huy đơn vị Dân quân: 45 đ/c.

- Các chức vụ chỉ huy đơn vị Tự vệ: 01 đ/c.

- Đảng viên đạt 29% so với tổng số DQTV; trong đó: Dân quân đạt 26,4%; Tự vệ đạt 2,6%.

- Đoàn viên đạt 71% so với tổng số DQTV.

4. Số lượng Ban chỉ huy quân sự cấp xã, thôn đội trưởng

a) *Ban chỉ huy quân sự cấp xã*

- Số lượng Ban chỉ huy: 01 ban.

- Số lượng các chức vụ chỉ huy 01 đ/c: Chính trị viên

b) *Thôn đội trưởng*

Tổng số: 14 đ/c (Kiêm tiểu đội trưởng Dân quân tại chỗ).

(Chi tiết tại phụ lục I)

B. TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG, HUẤN LUYỆN, HỘI THI, HỘI THAO, DIỄN TẬP

1. Tập huấn

a) *Tham gia tập huấn cấp tỉnh:* Thành phần gồm Ban chỉ huy quân sự cấp xã, trung đội trưởng Dân quân tự vệ phòng không, pháo binh.

- Quân số: 04 đ/c/năm.

- Thời gian: 05 ngày/năm.

b) *Tham gia tập huấn khu vực*: Thành phần gồm trung đội trưởng, thôn đội trưởng, tiểu đội trưởng, khẩu đội trưởng, chỉ huy tự vệ (nơi không có Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức).

- Quân số: 41 đ/c/năm.

- Thời gian: 05 ngày/năm.

2. Huấn luyện

a) *Cấp xã*: Tổ chức huấn luyện Dân quân tự vệ năm thứ nhất, thời gian huấn luyện: 15 ngày/năm; Dân quân cơ động, thời gian 12 ngày/năm; Dân quân tại chỗ, thời gian 07 ngày/năm; Dân quân biên, thời gian 12 ngày/năm và Dân quân thường trực 60 ngày/năm.

b) *Đơn vị Tự vệ*: Tổ chức huấn luyện cho đơn vị, thời gian 7 ngày/năm.

3. Hội thao quốc phòng lực lượng DQTV: Tham gia Hội thao quốc phòng cho lực lượng DQTV theo kế hoạch do tỉnh tổ chức.

4. Diễn tập: Trong nhiệm kỳ (5 năm) xã tổ chức diễn tập tác chiến trong khu vực phòng thủ 1 lần (thời gian theo kế hoạch của trên), các năm còn lại trong nhiệm kỳ (5 năm), tổ chức diễn tập CH-TM (theo kế hoạch của trên).

C. HOẠT ĐỘNG CỦA DÂN QUÂN TỰ VỆ

- Duy trì lực lượng DQTV trực bảo vệ trụ sở UBND và cơ quan, tổ chức theo hướng dẫn của trên. Đối với Ban CHQS xã duy trì lực lượng trực 24/24 giờ, quân số 19 đ/c.

- Phối hợp thực hiện hiệu quả Quy chế phối hợp theo Nghị định số 03/2019/NĐ-CP và Nghị định số 02/2020/NĐ-CP. Quản lý chặt chẽ vùng trời, vùng biển và nội địa, phối hợp tham mưu xử lý kịp thời các tình huống, giữ vững ổn định địa bàn, nhất là dịp lễ, kỷ niệm, các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước và địa phương.

Thường xuyên bổ sung, điều chỉnh kế hoạch, phương án chiến đấu bảo vệ cơ quan, tổ chức luyện tập theo kế hoạch, sẵn sàng phối hợp với các lực lượng phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ và hoạt động phòng thủ dân sự khác.

D. BẢO ĐẢM SẴN SÀNG CHIẾN ĐẤU, HUẤN LUYỆN, HOẠT ĐỘNG CHO DÂN QUÂN TỰ VỆ

- Tủ đựng súng được trang bị cho Ban chỉ huy quân sự xã là loại tủ súng bằng sắt, theo quy cách thống nhất, được khóa ít nhất bằng 02 khóa (Loại khóa cầu ngang). Tủ súng phải để ở trụ sở hoặc nơi làm việc của Ban chỉ huy quân sự xã.

- Chìa khóa tủ súng của Ban chỉ huy quân sự xã do Chỉ huy trưởng quản lý chìa của một khóa và khóa vòng cò, Phó Chỉ huy trưởng quản lý chìa của khóa còn lại. Trường hợp một trong hai người đi vắng thì phải bàn giao chìa khóa cho Trợ lý Ban CHQS xã (hoặc chỉ huy đơn vị dân quân thường trực hoặc cơ động).

- Tủ súng của Trung đội Dân quân thường trực khi cất giữ vũ khí và đặt tại Ban CHQS xã, mỗi buồng tủ được khóa bằng 02 khóa cầu ngang, chìa khóa của một khóa và khóa vòng còn do cán bộ Ban CHQS xã giữ, chìa còn lại do Trung đội trưởng giữ.

- Bảo đảm trang cụ đồng bộ theo vũ khí sẵn sàng chiến đấu ở xã đủ số lượng, chất lượng, chủng loại theo quy định.

- Trang bị súng, đạn cho lực lượng DQTV: Thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng, của Bộ Tư lệnh Quân khu 5 và của Bộ CHQS tỉnh.

III. THỜI GIAN THỰC HIỆN: Giai đoạn 2026 – 2030 và những năm tiếp theo.

IV. KINH PHÍ BẢO ĐẢM

1. Tổng kinh phí thực hiện Đề án *(Tính cho năm 2026 theo mức lương cơ sở là 2.340.000đ).*

a) Bảo đảm trang phục Dân quân tự vệ của xã

Kinh phí bảo đảm: **1.822.241.020** đồng do tỉnh bảo đảm *(chi tiết tại phụ lục II)*

b) Bảo đảm chế độ, chính sách: Phụ cấp hằng tháng, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng quân sự, bảo đảm chế độ trực; bảo đảm kinh phí hỗ trợ cho lực lượng DQTT khi được công nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự.

Kinh phí bảo đảm: **3.738.618.000** đồng, do ngân sách trung ương và địa phương bảo đảm *(chi tiết tại phụ lục III)*

c) Bảo đảm kinh phí cho công tác tập huấn, huấn luyện, diễn tập Dân quân tự vệ và hoạt động của dân quân.

Kinh phí bảo đảm: **24.754.722.300** đồng, do ngân sách trung ương và địa phương bảo đảm *(chi tiết tại phụ lục IV)*

d) Bảo đảm kinh phí cho trang thiết bị, cải tạo, sửa chữa, xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã:

Kinh phí bảo đảm: **31.822.925.000** đồng, Trong đó: *Trụ sở làm việc của Ban CHQS xã do cấp trên bảo đảm (chi tiết tại phụ lục V).*

2. Phân kỳ bảo đảm hằng năm

* Tổng nhu cầu ngân sách thực hiện "Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động đối với Dân quân tự vệ trên địa bàn xã giai đoạn 2026 – 2030 và những năm tiếp theo" là: **62.138.506.320** đồng. *(chi tiết tại phụ lục VI).*

Hàng năm, căn cứ lộ trình tăng lương cơ sở của Chính phủ quy định và tiền ăn cơ bản của hạ sỹ quan, binh sỹ bộ binh trong Quân đội nhân dân Việt Nam và văn bản hướng dẫn mới thì dự toán thực hiện sẽ bảo đảm tăng theo.

3. Nguồn kinh phí

- Ngân sách của Trung ương hỗ trợ kinh phí để thực hiện theo khả năng cân đối ngân sách trung ương.

- Kinh phí thực hiện được bảo đảm theo khả năng cân đối ngân sách của địa phương hàng năm.

* Phân cấp thực hiện: Theo phân cấp ngân sách hiện hành.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban CHQS xã

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tham mưu cho UBND xã ban hành các văn bản chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động, đối với Dân quân tự vệ trên địa bàn xã giai đoạn 2026 – 2030 và những năm tiếp theo bảo đảm thống nhất, đồng bộ; tăng cường công tác chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện kế hoạch.

- Tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, phối hợp chặt chẽ với các lực lượng tuần tra canh gác giữ gìn ANCT-TTATH. Xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc.

- Phối hợp với Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị xã lập dự toán ngân sách thực hiện Kế hoạch tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động đối với Dân quân tự vệ trên địa bàn xã giai đoạn 2026 – 2030 và những năm tiếp theo trình UBND xã phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách bảo đảm cho thực hiện kế hoạch trên địa bàn xã.

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra. Thực hiện sơ kết, tổng kết công tác DQTV, GDQP-AN, tổng hợp báo cáo, đề xuất với UBND xã và Bộ CHQS tỉnh để chỉ đạo.

2. Phòng Kinh tế

- Phối hợp với Ban CHQS xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan, hàng năm trên cơ sở dự toán kinh phí thực hiện Kế hoạch do Ban CHQS xã xây dựng, căn cứ khả năng ngân sách, tham mưu UBND xã bố trí kinh phí (*chi thường xuyên*) để thực hiện theo đúng quy định Luật ngân sách nhà nước.

- Phối hợp với Ban CHQS xã trình UBND xã phê duyệt quyết định giao đất để xây dựng trụ sở Ban CHQS xã, thao trường, bãi tập, công sự trận địa chiến đấu phục vụ huấn luyện, diễn tập, hội thao, hội thi DQTV.

- Phối hợp với Ban CHQS xã trình UBND xã phê duyệt quyết định giao đất để xây dựng trụ sở Ban CHQS xã, thao trường, bãi tập, công sự trận địa chiến đấu phục vụ huấn luyện, diễn tập, hội thao, hội thi DQTV.

- Phối hợp với Ban CHQS xã nghiên cứu: xác định hệ thống giao thông của địa phương phục vụ công tác quốc phòng và an ninh, công tác DQTV, GDQP&AN trên địa bàn xã.

3. Phòng Văn hóa và Xã hội

Phối hợp với Ban CHQS xã thống nhất về tổ chức biên chế, đào tạo, chế độ chính sách cho cán bộ Dân quân thuộc Ban CHQS xã, bố trí cán bộ DQTV. Hàng năm, phối hợp với các phòng, ban, ngành có liên quan tham mưu cho UBND xã khảo sát, rà soát các đơn vị.

4. Các phòng, ban, ngành, đoàn thể có liên quan

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo, giúp đỡ các cơ quan chức năng thuộc quyền. Tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương thực hiện tốt nội dung của Kế hoạch.

- Hằng năm căn cứ vào chỉ tiêu tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động Dân quân trên giao, Ban CHQS xã phối hợp với Phòng Kinh tế xã lập dự toán kinh phí bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ trên địa bàn xã trình UBND cùng cấp xem xét đề trình UBND tỉnh bảo đảm đúng, đủ chế độ chính sách cho lực lượng Dân quân trên địa bàn theo quy định của pháp luật. / 20

Nơi nhận:

- UBND tỉnh(b/c);
- Bộ CHQS tỉnh;
- TT. ĐU xã (b/c);
- TT. HĐND xã (b/c);
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ban CHQS xã;
- VP HĐND&UBND, phòng VH-XH; KT;
- Trung tâm PVHCC;
- 14 thôn;
- Lưu: VT, QS. 10



Trần Văn Biên



Phụ lục I
QUY MÔ TÔ CHỨC DQTV CỦA XÃ TUY AN ĐÔNG
(Kèm theo Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Tuy An Đông)

TT	ĐỊA PHƯƠNG	Dân số (CB-CNV)	Tổng số DQTV	Đạt tỷ lệ % so với dân số	Ban CHQS cấp xã		Dân quân cơ động		DQ biên	DQTT cấp xã	Tại chỗ	Phòng không	Pháo binh						Công binh	Trình sát	Thông tin				Y tế	Phòng hoá	Tự vệ							
					Q. số	Số lượng	Q. số	b					PK 12,7mm	Cối 82mm	Cối 60mm	ĐKZ 82mm	VT	HT			VD													
					Q. số	a	Q. Số	b	Quân số	a	Q. số	b							Q. số	b		Q. số	Tổ	a	Q. số	Tổ	Q. số	Tổ	Q. số	Tổ	Q. số	Tổ	Quân số	a
					Q. số	a	Q. Số	b	Quân số	a	Q. số	b							Q. số	b		Q. số	Tổ	a	Q. số	Tổ	Q. số	Tổ	Q. số	Tổ	Q. số	Tổ	Quân số	a
*	X. Tuy An Đông	40.671	337	0,8	1	1	84	3	10	1	19	1	126	14	28	1	13	1	4	1	19	1	3	1	6	1	3	1	3	1	3	1	9	1
I	Dân quân	40.601	328	0,8	1	1	84	3	10	1	19	1	126	14	28	1	13	1	4	1	19	1	3	1	6	1	3	1	3	1	3	1	9	1
II	Tự vệ	70	9	12,9																												9	1	

4

Phụ lục II
KINH PHÍ BẢO ĐÀM TRẢNG PHỤC CHO DÂN QUẬN

(Kèm theo Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 10 / 7 /2026 của UBND xã Tuy An Đông)

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 5 năm (đồng)	Ghi chú
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)		
I	Các chức vụ chỉ huy Ban CHQS xã				31.620.000		2.105.000		17.779.000		7.516.000		17.779.000	76.799.000	Trang phục nam, nữ
a	Chính trị viên				2.136.000		665.000		2.059.000		742.000		2.059.000	7.661.000	
1	Sao mũ cứng	Cải	15.000	1	15.000			1	15.000			1	15.000	45.000	
2	Sao mũ mềm	Cải	12.000	1	12.000			1	12.000			1	12.000	36.000	
3	Mũ cứng	Cải	95.000	1	95.000			1	95.000			1	95.000	285.000	
4	Mũ mềm	Cải	66.000	1	66.000			1	66.000			1	66.000	198.000	
5	Caravat	Cải	50.000	1	50.000			1	50.000			1	50.000	150.000	
6	Dây lưng	Cải	66.000	1	66.000			1	66.000			1	66.000	198.000	
7	Giày da đen	Đôi	415.000	1	415.000			1	415.000			1	415.000	1.245.000	
8	Quần áo đồng	Bộ	675.000	1	675.000			1	675.000			1	675.000	2.025.000	
9	Quần áo hè	Bộ	480.000	1	480.000	1	480.000	1	480.000	1	480.000	1	480.000	2.400.000	
10	Giày vải thấp cổ	Đôi	125.000	1	125.000	1	125.000	1	125.000	1	125.000	1	125.000	625.000	
11	Bít tất	Đôi	30.000	2	60.000	2	60.000	2	60.000	2	60.000	2	60.000	300.000	
12	Quần áo đi mưa	Cải	77.000	1	77.000			1	77.000					154.000	
b	Thôn đội trưởng				29.484.000		1.440.000		15.720.000		6.774.000		15.720.000	69.138.000	
1	Sao mũ cứng	Cải	15.000	14	210.000					14	210.000			420.000	
2	Sao mũ mềm	Cải	12.000	14	168.000					14	168.000			336.000	
3	Mũ cứng	Cải	95.000	14	1.330.000					14	1.330.000			2.660.000	
4	Mũ mềm	Cải	66.000	14	924.000					14	924.000			1.848.000	
5	Caravat	Cải	50.000	14	700.000					14	700.000			1.400.000	
6	Dây lưng	Cải	66.000	14	924.000					14	924.000			1.848.000	
7	Giày da đen	Đôi	415.000	14	5.810.000			14	5.810.000			14	5.810.000	17.430.000	
8	Quần áo đồng	Bộ	675.000	14	9.450.000							14	9.450.000	9.450.000	
9	Quần áo hè	Bộ	480.000	14	6.720.000							14	6.720.000	20.160.000	
10	Giày vải cao cổ	Đôi	125.000	14	1.750.000							14	1.750.000	5.250.000	
11	Bít tất	Đôi	30.000	14	420.000	48	1.440.000	48	1.440.000	48	1.440.000	48	1.440.000	6.180.000	
12	Quần áo đi mưa	Cải	77.000	14	1.078.000					14	1.078.000			2.156.000	
II	Chiến sĩ dân quân cơ động				113.064.000		50.400.000		71.736.000		56.868.000		71.736.000	363.804.000	
1	Sao mũ cứng	Cải	15.000	84	1.260.000			84	1.260.000			84	1.260.000	3.780.000	
2	Sao mũ mềm	Cải	12.000	84	1.008.000			84	1.008.000			84	1.008.000	3.024.000	



TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 5 năm (đồng)	Ghi chú
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)		
3	Mũ cứng	Cái	95.000	84	7.980.000			84	7.980.000			84	7.980.000	23.940.000	
4	Mũ mềm	Cái	66.000	84	5.544.000			84	5.544.000			84	5.544.000	16.632.000	
5	Dây lưng	Cái	66.000	84	5.544.000			84	5.544.000			84	5.544.000	16.632.000	
6	Quần áo CS	Bộ	415.000	168	69.720.000	84	34.860.000	84	34.860.000	84	34.860.000	84	34.860.000	209.160.000	
7	Giày vải cao cổ	Đôi	125.000	84	10.500.000	84	10.500.000	84	10.500.000	84	10.500.000	84	10.500.000	52.500.000	
8	Bit tất	Đôi	30.000	168	5.040.000	168	5.040.000	168	5.040.000	168	5.040.000	168	5.040.000	25.200.000	
9	Áo đi mưa	Cái	77.000	84	6.468.000					84	6.468.000			12.936.000	
III	Dân quân thường trực				130.194.560		14.871.300		76.194.560		14.871.300		14.871.300	251.003.020	
1	Bộ quần áo chiến sĩ	Bộ	410.700	38	15.606.600	19	7.803.300	38	15.606.600	19	7.803.300	19	7.803.300	54.623.100	
2	Quần lót	Cái	70.000	38	2.660.000	19	1.330.000	38	2.660.000	19	1.330.000	19	1.330.000	9.310.000	
3	Áo lót	Cái	80.000	38	3.040.000	19	1.520.000	38	3.040.000	19	1.520.000	19	1.520.000	10.640.000	
4	Khăn mặt	Cái	37.000	38	1.406.000	19	703.000	38	1.406.000	19	703.000	19	703.000	4.921.000	
5	Áo ấm	Cái	345.000	19	6.555.000			19	6.555.000					13.110.000	
6	Bit tất	Đôi	30.000	38	1.140.000	38	1.140.000	38	1.140.000	38	1.140.000	38	1.140.000	5.700.000	
7	Giày vải cao cổ	Đôi	125.000	38	4.750.000	19	2.375.000	38	4.750.000	19	2.375.000	19	2.375.000	16.625.000	
8	Mũ cứng	Cái	95.000	19	1.805.000			19	1.805.000					3.610.000	
9	Sao mũ cứng	Cái	15.000	19	285.000			19	285.000					570.000	
10	Mũ mềm	Cái	66.000	19	1.254.000			19	1.254.000					2.508.000	
11	Sao mũ mềm	Cái	12.000	19	228.000			19	228.000					456.000	
12	Dây lưng	Cái	66.000	19	1.254.000			19	1.254.000					2.508.000	
13	Áo đi mưa	Cái	77.000	19	1.463.000			19	1.463.000					2.926.000	
14	Chăn	Cái	568.450	19	10.800.550			19	10.800.550					21.601.100	
15	Màn	Cái	60.000	19	1.140.000			19	1.140.000					2.280.000	
16	Gối	Cái	95.000	19	1.805.000			19	1.805.000					3.610.000	
17	Chiếu	Cái	65.000	19	1.235.000			19	1.235.000					2.470.000	
18	Đệm giường	Cái	750.000	19	14.250.000			19	14.250.000					28.500.000	
19	Ba lô	Cái	290.390	19	5.517.410			19	5.517.410					11.034.820	
20	Tù	Cái	7.000.000	6	42.000.000									42.000.000	
21	Ti vi	Cái	12.000.000	1	12.000.000									12.000.000	
IV	DQ tại chỗ, phòng không Pháo binh, trình sát, công binh, thông tin, phòng hóa, y tế, biển, tự vệ				565.320.000				454.020.000		111.300.000			1.130.640.000	
I	Sao mũ cứng	Cái	15.000	420	6.300.000				420	6.300.000				12.600.000	

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 5 năm (đồng)	Ghi chú
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)		
2	Sao mũ mềm	Cái	12.000	420	5.040.000					420	5.040.000			10.080.000	
3	Mũ cứng	Cái	95.000	420	39.900.000					420	39.900.000			79.800.000	
4	Mũ mềm	Cái	66.000	420	27.720.000					420	27.720.000			55.440.000	
5	Dây lưng	Cái	66.000	420	27.720.000			420	27.720.000					55.440.000	
6	Quần áo CS	Bộ	415.000	840	348.600.000			840	348.600.000					697.200.000	
7	Giày vải cao cổ	Đôi	125.000	420	52.500.000			420	52.500.000					105.000.000	
8	Bit tất	Đôi	30.000	840	25.200.000			840	25.200.000					50.400.000	
9	Áo đi mưa	Cái	77.000	420	32.340.000					420	32.340.000			64.680.000	
	Cộng				840.198.560		67.376.300		619.729.560		190.555.300		104.386.300	1.822.246.020	



TT	Đối tượng được hưởng	Mức hưởng (đồng/tháng/người)		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 5 năm (đồng)	Ghi chú
		Theo Luật	Theo kế hoạch	Số người	Thành tiền (đồng)	Số người	Thành tiền (đồng)	Số người	Thành tiền (đồng)	Số người	Thành tiền (đồng)	Số người	Thành tiền (đồng)		
-	Tiểu đội trưởng DQCD	117,000	117,000	9	12,636,000	9	12,636,000	9	12,636,000	9	12,636,000	9	12,636,000	63,180,000	
V	Trợ cấp cho DQTT được công nhận hoàn														
-	DQTT	4,680,000	4,680,000			5	46,800,000	14	131,040,000	5	46,800,000	14	131,040,000	355,680,000	
VI	Hỗ trợ BHYT, BHXH cho DQTT				264,092,400		264,092,400		264,092,400		264,092,400		264,092,400	1,320,462,000	
-	BHYT cho DQTT	105,300	105,300	19	24,008,400	19	24,008,400	19	24,008,400	19	24,008,400	19	24,008,400	120,042,000	
-	BHXH cho DQTT	1,053,000	1,053,000	19	240,084,000	19	240,084,000	19	240,084,000	19	240,084,000	19	240,084,000	1,200,420,000	
*	Tổng cộng				676,587,600		723,387,600		807,627,600		723,387,600		807,627,600	3,738,618,000	

Phụ lục IV

KINH PHÍ BẢO ĐÀM HUẤN LUYỆN, DIỄN TẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DÂN QUÂN

(Kèm theo kế hoạch số: 227 /KH-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Tuy An Đông)



TT	Đối tượng chế độ được hưởng	Mức hưởng (đồng/ngày /người)		Số ngày huấn luyện	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 5 năm (đồng)	Ghi chú
		Theo Luật	Theo kế hoạch		Số người	Thành tiền (đồng)	Số người	Thành tiền (đồng)	Số người	Thành tiền (đồng)	Số người	Thành tiền (đồng)	Số người	Thành tiền (đồng)		
I Tập huấn, huấn luyện																
1 Tham gia tập huấn																
a Ban CHQS xã																
	Tiền ăn	72.000	72.000	5	1	360.000	1	360.000	1	360.000	1	360.000	1	360.000	1.800.000	
b	Cán bộ Dân quân					87.912.000		87.912.000		87.912.000		87.912.000		87.912.000	439.560.000	
	Tiền ăn	72.000	72.000	5	44	15.840.000	44	15.840.000	44	15.840.000	44	15.840.000	44	15.840.000	79.200.000	
	Trợ cấp ngày công lao động	327.600	327.600	5	44	72.072.000	44	72.072.000	44	72.072.000	44	72.072.000	44	72.072.000	360.360.000	
2 Huấn luyện																
a	Dân quân năm thứ 1					809.190.000		389.610.000		389.610.000		389.610.000		389.610.000	2.367.630.000	
	Tiền ăn	72.000	72.000	15	135	145.800.000	65	70.200.000	65	70.200.000	65	70.200.000	65	70.200.000	426.600.000	
	Trợ cấp ngày công lao động	327.600	327.600	15	135	663.390.000	65	319.410.000	65	319.410.000	65	319.410.000	65	319.410.000	1.941.030.000	
b	Dân quân cơ động					249.350.400		335.664.000		335.664.000		335.664.000		335.664.000	1.592.006.400	
	Tiền ăn	72.000	72.000	12	52	44.928.000	70	60.480.000	70	60.480.000	70	60.480.000	70	60.480.000	286.848.000	
	Trợ cấp ngày công lao động	327.600	327.600	12	52	204.422.400	70	275.184.000	70	275.184.000	70	275.184.000	70	275.184.000	1.305.158.400	
c	Dân quân tại chỗ					139.860.000		283.216.500		283.216.500		283.216.500		283.216.500	1.272.726.000	
	Tiền ăn	72.000	72.000	7	50	25.200.000	101	51.030.000	101	51.030.000	101	51.030.000	101	51.030.000	229.320.000	
	Trợ cấp ngày công lao động	327.600	327.600	7	50	114.660.000	101	232.186.500	101	232.186.500	101	232.186.500	101	232.186.500	1.043.406.000	
II Diễn tập																
	Tiền ăn	72.000	72.000	15						28	30.240.000				30.240.000	
	Trợ cấp ngày công lao động	327.600	327.600	15						28	137.592.000				137.592.000	
III Trữ SSCĐ																
	Tiền ăn	72.000	72.000	15		2.771.226.000		2.771.226.000		2.771.226.000		2.771.226.000		2.771.226.000	13.856.130.000	

	Tiền ăn	72.000	72.000	365	19	499.320.000	19	499.320.000	19	499.320.000	2.496.600.000
	Trợ cấp ngày công lao động	327.600	327.600	365	19	2.271.906.000	19	2.271.906.000	19	2.271.906.000	11.359.530.000
IV	Tham gia khắc phục hậu quả thiên tai tìm kiếm cứu nạn										
	Tiền ăn	72.000	72.000	30	28	335.664.000	28	335.664.000	28	335.664.000	1.678.320.000
	Trợ cấp ngày công lao động	327.600	327.600	30	28	60.480.000	28	60.480.000	28	60.480.000	302.400.000
V	Tham gia bảo vệ rừng, môi trường										
	Tiền ăn	72.000	72.000	30	28	335.664.000	28	335.664.000	28	335.664.000	1.678.320.000
	Trợ cấp ngày công lao động	327.600	327.600	30	28	60.480.000	28	60.480.000	28	60.480.000	302.400.000
VI	Tham gia phòng thủ dân sự, nhiệm vụ đột xuất										
	Tiền ăn	72.000	72.000	30	28	335.664.000	28	335.664.000	28	335.664.000	1.678.320.000
	Trợ cấp ngày công lao động	327.600	327.600	30	28	60.480.000	28	60.480.000	28	60.480.000	302.400.000
*	Tổng cộng					5.064.890.400		5.042.812.500		4.874.980.500	24.732.644.400

-	Biên tên phòng làm việc	Chiếc	200.000	5	1.000.000																1.000.000
-	Tủ đựng công cụ hỗ trợ	Chiếc	22.000.000			1	22.000.000														22.000.000
-	Tủ đựng trang phục DQ	Chiếc	30.000.000									1	30.000.000								30.000.000
-	Bàn ghế cá nhân	Bộ	20.000.000	1	20.000.000	1	20.000.000	1	20.000.000	1	20.000.000	1	20.000.000	1	20.000.000	1	20.000.000	1	20.000.000	1	100.000.000
-	Máy tính, máy in	Bộ	20.000.000			1	20.000.000														40.000.000
-	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	5.000.000	1	5.000.000			1	5.000.000	1	5.000.000	1	5.000.000	1	5.000.000	1	5.000.000	1	5.000.000	1	20.000.000
-	Điện thoại cố định	Chiếc	1.500.000	1	1.500.000																1.500.000
-	Bảng lịch công tác	Chiếc	1.200.000	1	1.200.000																1.200.000
-	Bản chức trách nhiệm vụ	Chiếc	900.000	5	4.500.000																4.500.000
-	Biên tên chức danh đề bàn	Chiếc	200.000	10	2.000.000																2.000.000
-	Kết sắt đựng tài liệu mật	Chiếc	5.000.000	1	5.000.000																5.000.000
2	Vật chất huân luyện, hoạt động				4.260.000		12.570.000		8.200.000		2.000.000									4.680.000	31.710.000
-	Bia 4, 7, 8	Bộ	300.000			3	900.000	3	900.000										3	900.000	2.700.000
-	Mìn các loại	Bộ	2.000.000			1	2.000.000	1	2.000.000												4.000.000
-	Lượng nổ các loại	Bộ	2.000.000			1	2.000.000					1	2.000.000								4.000.000
-	Cuộc BB	cái	220.000	4	880.000														4	880.000	2.860.000
-	Xeng BB	cái	220.000	4	880.000														5	1.100.000	3.300.000
-	Mô hình súng	Bộ	1.500.000	1	1.500.000																1.500.000
-	Mô hình đạn	Bộ	3.000.000			1	3.000.000														3.000.000
-	Bia, cờ HL chiến thuật	Bộ	1.000.000	1	1.000.000																1.000.000
-	Tranh ảnh các loại	Bộ	450.000			1	450.000														450.000
-	Bảng cổ động thao trường	cái	2.500.000							1	2.500.000										2.500.000
-	Hộp báo thao trường	cái	1.000.000							1	1.000.000										1.000.000
-	Bộ đồ gỗ mìn	Bộ	600.000			3	1.800.000	3	1.800.000										3	1.800.000	5.400.000
3	Vật chất văn hóa tinh thần																				
-	Báo QĐND	Tờ	5.000	365	1.825.000	365	1.825.000	365	1.825.000	365	1.825.000	365	1.825.000	365	1.825.000	365	1.825.000	365	1.825.000	365	9.125.000
III	Bảo đảm khác																				31.200.000.000
-	Kinh phí xây nhà làm việc		20.000.000.000					1	20.000.000.000												20.000.000.000
-	Công trình chiến đấu		9.950.000.000																		9.950.000.000
-	Công trình khác		1.250.000.000																1	1.250.000.000	1.250.000.000
	Cộng				71.035.000		173.155.000		20.115.685.000				10.072.585.000							1.390.465.000	31.822.925.000



Phụ lục VI:
PHẦN KỲ KINH PHÍ BẢO ĐẢM HÀNG NĂM

(Kèm theo kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Tuy An Đông)

(Đơn vị tính: đồng)

TT	Hạng mục	Tổng kinh phí hàng năm					Ghi chú	
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		Tổng 5 năm
1	Bảo đảm trang phục DQTV	840.198.560	67.376.300	619.729.560	190.550.300	104.386.300	1.822.241.020	
2	Bảo đảm phụ cấp tháng, chức vụ, thâm niên, Đặc thù QPQS	676.587.600	723.387.600	807.627.600	723.387.600	807.627.600	3.738.618.000	
3	Bảo đảm Huấn luyện, diễn tập và hoạt động của DQTV	5.064.890.400	4.874.980.500	5.064.890.400	4.874.980.500	4.874.980.500	24.754.722.300	
4	Bảo đảm Công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, PTKT, cơ sở vật chất, xây dựng trụ sở làm việc	71.035.000	173.155.000	20.115.685.000	10.072.585.000	1.390.465.000	31.822.925.000	
*	Tổng cộng	6.652.711.560	5.838.899.400	26.607.932.560	15.861.503.400	7.177.459.400	62.138.506.320	